

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
無料	(N)	むりょう	miễn phí
趣味	(N)	しゅみ	sở thích
夢	(N)	ゆめ	ước mơ, giấc mơ
日課	(N)	にっか	thói quen hàng ngày
日記	(N)	にっき	nhật kí
花	(N)	はな	bông hoa
切手	(N)	きって	con tem
自分	(N)	じぶん	bản thân
新聞	(N)	しんぶん	tờ báo
空港	(N)	くうこう	sân bay
飲み物	(N)	のみもの	đồ uống
コーヒーマシン	(N)	コーヒーマシン	máy pha cà phê
カフェ	(N)	カフェ	quán cà phê
ゲーム	(N)	ゲーム	game, trò chơi
クラシック	(N)	クラシック / クラシック	nhạc cổ điển
コンサート	(N)	コンサート	buổi hòa nhạc
スキー	(N)	スキー	trượt tuyết
シール	(N)	シール	nhãn dán (sticker)

(～を) 描きます (V I)	か ^か きます	vẽ
(～を) 書きます (V I)	か ^か きます	viết
(～を) 作ります (V I)	つ ^つ くります	làm, tạo ra
(^{やま} 山に) 登ります (V I)	の ^の ぼります	leo (núi)
(～を) 片付けます (V II)	か ^か たづけます	sắp xếp
(～を) 育てます (V II)	そ ^そ だてます	nuôi dạy, nuôi dưỡng, nuôi trồng
(～を) 集めます (V II)	あ ^あ つめます	thu thập, sưu tầm
(～を) 建てます (V II)	た ^た てます	xây dựng
浴びます (V II)	あ ^あ びます	tắm
(～を) 運転します (N/V III)	う ^う んてん (します)	lái xe
今度 (Adv.)	こ ^こ んど	lần tới

ひょうげん
表現

アクセント

いみ
意味

それと

それと

thêm nữa

そうだ

そうだ

A, đúng rồi! À, phải rồi!
(dùng khi chợt nhớ ra hoặc
nảy ra điều gì đó muốn
nói)

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
字	(N)	じ	chữ
クーポン	(N)	クーポン	phiếu giảm giá
ランチ	(N)	ランチ	bữa trưa
ニュース	(N)	ニュース	tin tức
汚い	(A _い)	きたない	bẩn, xấu (chữ viết)
歌う	(V I)	うたう	hát
そろそろ	(Adv.)	そろそろ	sắp, chuẩn bị
こんなに	(Adv.)	こんなに	đến mức này, như thế này

ひょうげん 表現	アクセント	いみ 意味
～% OFF	～パーセントオフ / ～パーセントオフ	giảm ～ %
そうか / そっか。	そうか / そっか	vậy à, thế à (đây là cách nói suồng sã, thân mật của 「そう ですか」, dùng khi nói với gia đình và bạn bè, khi mình đã hiểu những gì đối phương nói)
何でしょうか。	なんでしょうか	đây là cách nói lịch sự của 「何 ^{なん} ですか」

ことば 言葉		アクセント	いみ 意味
最後	(N)	さいご	cuối cùng
夜行バス	(N)	やこうバス	xe buýt đêm
アクセサリー	(N)	アクセサリー	trang sức
チーズ	(N)	チーズ	phô mai
ダイエット	(N)	ダイエット	ăn kiêng
死ぬ	(V I)	しぬ	chết
～中		ちゅう	đang ～
ダイエット中		ダイエットちゅう	đang ăn kiêng
勉強中		べんきょうちゅう	đang học
仕事中		しごとちゅう	đang làm việc